

Số: 42.../2024/CV-FTV

Thái Bình, ngày 19. tháng 10. năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOẢN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Thu Hằng

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc tài chính

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 3/2024 chưa được soát xét.

- Giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo lỗ.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại Website:
<https://fortresstools.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 19. tháng 10. năm 2024

Người thực hiện công bố thông tin



LÊ THỊ THU HẰNG

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~43~~./2024/CV-FTV
V/v giải trình lợi nhuận sau
thuế trong kỳ lỗ

Thái Bình, ngày ~~19~~ tháng ~~10~~... năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc lợi nhuận sau thuế TNDN của báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 bị lỗ như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/ 2024 (VNĐ)	Quý 3/ 2023 (VNĐ)	Chênh lệch (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Doanh thu thuần	98,095,874,603	105,783,417,047	(7,687,542,444)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11,870,191,178	14,083,203,345	(2,213,012,167)
3	Lợi nhuận sau thuế	(3,445,742,458)	(3,390,368,663)	(55,373,795)

Trong Quý 3/2024, mặc dù doanh thu trong quý đạt thấp, các chi phí vẫn phát sinh nhiều như chi phí lãi vay do tăng chênh lệch tỉ giá, chi phí quản lý doanh nghiệp do tăng lương định kỳ theo quy định của nhà nước, khắc phục thiệt hại sau bão Yagi, ngoài ra Công ty cũng tiến hành thu mua nguyên vật liệu để sản xuất cho các đơn hàng vào mùa vụ cuối năm dẫn đến lợi nhuận sau thuế bị lỗ.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trân trọng.


TSAI CHUI TIEN

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM
FORTRESS VIỆT NAM**

Báo cáo Tài chính riêng Quý 3 năm 2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Bảng Cân đối kế toán	2 - 3
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính	6 - 32

MẪU SỐ B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		995.979.543.727	1.122.009.662.208
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		749.541.515	41.195.530.964
1. Tiền	111	V.1	749.541.515	41.195.530.964
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	6.828.242.428	6.828.242.428
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.828.242.428	6.828.242.428
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		776.992.381.675	810.652.241.354
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	151.571.992.623	190.315.019.620
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.239.132.659	6.009.602.638
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	206.993.675	353.356.378
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(36.417.867.936)	(36.417.867.936)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	650.392.130.654	650.392.130.654
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	209.144.265.460	261.863.449.564
1. Hàng tồn kho	141		241.898.378.276	294.617.562.380
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(32.754.112.816)	(32.754.112.816)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.265.112.649	1.470.197.898
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.265.112.649	1.470.197.898
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		289.298.485.732	320.539.373.420
II. Tài sản cố định	220		222.717.607.968	253.490.209.459
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	222.436.334.639	253.152.011.130
- Nguyên giá	222		648.753.195.840	653.103.600.603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(426.316.861.201)	(399.951.589.473)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	281.273.329	338.198.329
- Nguyên giá	228		1.021.678.593	1.021.678.593
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(740.405.264)	(683.480.264)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	948.601.804	245.548.440
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		948.601.804	245.548.440
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	41.143.952.306	41.143.952.306
1. Đầu tư vào công ty con	251		38.143.952.306	38.143.952.306
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.000.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.488.323.654	25.659.663.215
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	24.286.006.170	25.457.345.731
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	202.317.484	202.317.484
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.285.278.029.459	1.442.549.035.628

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 30/09/2024 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		525.725.680.477	700.856.238.823
I. Nợ ngắn hạn	310		482.935.338.927	658.874.897.273
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	90.119.693.925	95.801.667.185
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	3.781.148.677	3.279.062.147
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	4.159.265.344	4.171.197.483
4. Phải trả người lao động	314		7.963.769.003	9.911.482.688
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	10.194.655.987	9.211.162.778
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	13.850.554.769	14.313.225.387
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	344.040.900.474	499.918.373.717
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	-	13.434.575.140
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.825.350.748	8.834.150.748
II. Nợ dài hạn	330		42.790.341.550	41.981.341.550
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	42.041.000.000	41.232.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20	749.341.550	749.341.550
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		759.552.348.982	741.692.796.805
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	759.552.348.982	741.692.796.805
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		268.078.350.000	268.078.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		268.078.350.000	268.078.350.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		148.621.259.858	148.621.259.858
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.843.991.896	14.843.991.896
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		328.008.747.228	310.149.195.051
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		310.149.195.051	292.927.740.569
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.859.552.177	17.221.454.482
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.285.278.029.459	1.442.549.035.628

Người lập biểu



Đỗ Thị Thanh Hằng

Phụ trách Kế toán



Phạm Thị Ngọc Hoa

Thái Bình, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Tsai, Chui - Tien

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	98.095.874.603	105.783.417.047	437.536.918.310	354.895.927.638
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		98.095.874.603	105.783.417.047	437.536.918.310	354.895.927.638
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	86.225.683.425	91.700.213.702	368.212.913.523	272.063.524.871
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.870.191.178	14.083.203.345	69.324.004.787	82.832.402.767
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.217.722.634	4.250.015.065	18.109.097.831	10.663.188.722
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	10.704.376.433	9.968.750.006	43.080.875.239	40.120.270.247
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.228.473.541	6.298.208.986	21.999.800.520	22.246.115.426
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.725.144.967	3.902.820.183	12.513.881.757	13.110.746.220
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7.150.756.792	6.292.670.016	7.880.332.590	21.261.058.192
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.492.364.380)	(1.831.021.796)	23.958.013.032	19.003.516.830
11. Thu nhập khác	31	VI.7	489.017.388	110.314.887	730.417.781	164.771.145
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.442.395.466	1.669.661.754	2.910.427.363	3.368.999.259
13. Lợi nhuận khác	40		(953.378.078)	(1.559.346.867)	(2.180.009.582)	(3.204.228.114)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.445.742.458)	(3.390.368.663)	21.778.003.450	15.799.288.716
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-	3.918.451.273	2.946.514.508
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	(63.316.652)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.445.742.458)	(3.390.368.663)	17.859.552.177	12.916.090.860

Người lập biểu

Hàng

Đỗ Thị Thanh Hằng

Phụ trách Kế toán

Phạm Thị Ngọc Hoa

Phạm Thị Ngọc Hoa



Thái Bình, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tsai, Chui - Tien

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.778.003.450	15.799.288.717
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		30.894.055.965	34.464.265.462
- Các khoản dự phòng	03		(13.434.575.140)	18.048.534.927
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.841.642.316)	(1.994.208.044)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(183.555.601)	(553.614.686)
- Chi phí lãi vay	06		21.999.800.520	22.246.115.426
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		55.212.086.878	88.010.381.802
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		32.864.944.928	11.489.081.536
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		52.719.184.104	(17.084.516.560)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(8.988.600.320)	4.373.037.548
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.171.339.561	564.142.672
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.409.994.513)	(19.361.860.554)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(3.928.686.010)	(2.163.478.274)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.800.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		108.631.474.628	65.826.788.170
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.495.391.824)	(238.438.861)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		489.017.157	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.250.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		365.422.430	629.800.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(640.952.237)	2.641.361.587
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		315.216.032.360	411.877.769.245
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(463.652.432.493)	(458.281.506.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(148.436.400.133)	(46.403.736.870)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(40.445.877.742)	22.064.412.887
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	41.195.530.964	11.282.379.767
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(111.707)	370.450.511
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	749.541.515	33.717.243.165

Thái Bình, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách Kế toán

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đỗ Thị Thanh Hằng

Phạm Thị Ngọc Hoa

Tsai, Chui - Tien

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho Quý 3 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420, chứng nhận lần đầu ngày 14/07/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 12 ngày 29/08/2022 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000383611, đăng ký lần đầu ngày 23/09/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 15, ngày 22/04/2021, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 268.078.350.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 26.807.835 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- Mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- Chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- Xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường dưới 1 năm tài chính.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại có chu kỳ kinh doanh dưới 1 năm tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Garden Pals	100,00%	100,00%	Thái Bình - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin trên Báo cáo tài chính năm nay được lập trên các cơ sở và chính sách tương đồng và hoàn toàn có thể so sánh được với năm trước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ban hành (“Thông tư 200”), thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty theo dõi phát sinh và ghi sổ bằng phần mềm kế toán.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, vay nợ, phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nợ phải thu

Nợ phải thu, được phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự;

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho: Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất; Chi phí bán hàng; Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân di động.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-20 năm
- Máy móc, thiết bị	03-15 năm
- Phương tiện vận tải	07-12 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi có thông báo của ngân hàng.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của dịch vụ là toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ hoàn thành trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các khoản thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Số thuế phải nộp hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với hàng hóa dịch vụ cung cấp trong nước và 0% đối với hàng hóa dịch vụ xuất khẩu.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
Tiền mặt	288.082.445	44.927.860
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	461.459.070	41.150.603.104
Cộng	749.541.515	41.195.530.964

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	6.828.242.428	6.828.242.428	6.828.242.428	6.828.242.428
Cộng	6.828.242.428	6.828.242.428	6.828.242.428	6.828.242.428
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000

Các khoản tiền gửi ngắn hạn được gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất từ 3,9%/năm đến 4,6%/năm.

Khoản tiền gửi dài hạn được gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Thái Bình, có kỳ hạn 13 tháng với lãi suất là 5%/năm.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Garden Pals	38.143.952.306	-	38.143.952.306	-
	38.143.952.306	-	38.143.952.306	-

Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 100%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do chưa có hướng dẫn cụ thể, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Công ty TNHH XHL	2.188.355.265	2.188.355.265
Wal-Mart, Inc.,	-	9.604.134.116
TTI Partners Spc Acting For The Account Of Mpusd Sp	1.066.765.560	29.551.225.810
Tricam Industries Inc	682.807.648	9.577.798.859
Metalurgica Trapp Ltda Av Prefeito Waldemar Grubba	1.601.364.192	1.292.597.857
Snow Joe Llc	27.338.801.392	27.013.873.000
Siplec	1.223.683.424	57.753.094
Công ty TNHH Garden Pals	7.641.902.527	7.641.902.527
Ft Ostermann Gmbh	34.350.444.684	44.347.442.928
Formosa Tools Co.,Ltd	26.531.133.820	26.215.804.770
Devaux .Sa	4.589.360.864	1.957.556.479
Công ty Corona Clipper Inc	42.378.377.637	21.080.358.223
Adeo Services Sas	1.192.711.704	4.166.577.365
Các đối tượng khác	786.283.907	5.619.639.327
	151.571.992.623	190.315.019.620
Bên liên quan		
Công ty TNHH Garden Pals	7.641.902.527	7.641.902.527
Cộng	7.641.902.527	7.641.902.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2024	01/01/2024
Công ty CP Đầu Tư Công Nghiệp Thuận An	-	239.736.200
Magnet (Hongkong) Trading Co., Limited	1.662.017.689	-
Shanghai Waigaoqiao Free Trade Zone Subbranch	63.617.400	63.617.400
Công ty TNHH Cơ Điện Môi Trường Sông Hồng	214.500.000	-
Xin Well International Trading Limited	42.164.332	575.578.506
Công ty TNHH Kiểm Toán Và Định Giá Quốc Tế	95.000.000	-
Pingxiang Maofa Imp.&Exp.Co.,Ltd	4.255.138.750	-
Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Hoàng An	67.240.000	67.240.000
Foshan Qianyang Trading Co.,Ltd.	-	980.808.773
Dongguan Zhongmao Import And Export Co; Ltd	2.984.511.319	2.040.154.570
Tian Jin Good International Co.,Ltd	95.295.923	210.315.809
Sinclair&Rush (Jiangsu) Plastic Products Co., Ltd.	-	193.126.937
Công ty TNHH Thương Mại An Gia Phú	-	330.001.430
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Long Thái	79.826.680	-
Công ty TNHH TM Và Sản Xuất An Thuận Phát	-	541.866.801
Công ty TNHH Nhôm Zhengxing Việt Nam	891.087.803	-
Các khoản khác	788.732.763	767.156.212
Cộng	11.239.132.659	6.009.602.638

5. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	206.993.675	-	353.356.378	-
	206.993.675	-	353.356.378	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. NỢ XẤU

	30/09/2024				01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Formosa Tools Co.,Ltd	26.215.804.770	-	> 3 năm	26.215.804.770	-	> 3 năm
Snow Joe Llc	27.013.873.000	16.811.809.834	> 2 năm	27.013.873.000	16.811.809.834	> 2 năm
Cộng	53.229.677.770	16.811.809.834	-	53.229.677.770	16.811.809.834	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/09/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	121.139.487	650.392.130.654	121.139.487	650.392.130.654
Cộng	121.139.487	650.392.130.654	121.139.487	650.392.130.654

Tài sản thiếu chờ xử lý được ghi nhận theo báo cáo năm trước. Đến thời điểm lập báo cáo này Công ty chưa xác định được nguyên nhân.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	4.085.526.434	-
Nguyên liệu, vật liệu	89.159.144.581	2.528.158.202	99.820.747.188	2.528.158.202
Công cụ, dụng cụ	964.826.103	208.887.591	4.255.292.993	208.887.591
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	124.370.301.906	22.155.493.029	135.094.781.912	22.155.493.029
Thành phẩm	27.404.105.686	7.861.573.994	34.026.523.826	7.861.573.994
Hàng gửi bán	-	-	17.334.690.027	-
Cộng	241.898.378.276	32.754.112.816	294.617.562.380	32.754.112.816

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	160.181.472.775	486.469.781.769	5.330.714.305	1.121.631.754	653.103.600.603
Mua trong năm	-	792.338.460	-	-	792.338.460
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.142.743.223)	-	-	(5.142.743.223)
Số dư cuối năm	160.181.472.775	482.119.377.006	5.330.714.305	1.121.631.754	648.753.195.840
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	59.416.857.943	334.381.636.735	5.187.960.972	965.133.823	399.951.589.473
Khấu hao trong năm	6.836.424.507	23.915.023.232	12.600.000	73.083.226	30.837.130.965
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.471.859.237)	-	-	(4.471.859.237)
Số dư cuối năm	66.253.282.450	353.824.800.730	5.200.560.972	1.038.217.049	426.316.861.201
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	100.764.614.832	152.088.145.034	142.753.333	156.497.931	253.152.011.130
Tại ngày cuối năm	93.928.190.325	128.294.576.276	130.153.333	83.414.705	222.436.334.639

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 192.768.523.057 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	1.021.678.593	1.021.678.593
Số dư cuối năm	-	1.021.678.593	1.021.678.593
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	683.480.264	683.480.264
- Khấu hao trong năm	-	56.925.000	56.925.000
Số dư cuối năm	-	740.405.264	740.405.264
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	-	338.198.329	338.198.329
- Tại ngày cuối năm	-	281.273.329	281.273.329

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 567.943.593 đồng

11. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
Chi phí sửa chữa	948.601.804	245.548.440
- Sửa chữa tài sản, sửa chữa khuôn	948.601.804	245.548.440
Cộng	948.601.804	245.548.440

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	21.014.008.169	21.569.574.020
Công cụ dụng cụ và chi phí trả trước khác	2.637.766.946	3.141.617.528
Chi phí trả trước của xưởng gỗ	634.231.055	746.154.183
Cộng	24.286.006.170	25.457.345.731

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	30/09/2024	01/01/2024
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	202.317.484	202.317.484
Cộng	202.317.484	202.317.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH XHL	3.889.978.546	3.889.978.546	3.889.978.546	3.889.978.546
XSD International Co	8.151.221.816	8.151.221.816	9.074.006.515	9.074.006.515
Shenzhensn-Power				
International Fretight	6.895.373.904	6.895.373.904	6.811.726.096	6.811.726.096
Agent Co.,Ltd				
Công ty Vạn Lợi	2.772.428.120	2.772.428.120	-	-
(TNHH)				
Công ty TNHH Sơn	2.777.159.550	2.777.159.550	3.152.846.400	3.152.846.400
Miền Bắc				
Công ty TNHH	8.637.016.001	8.637.016.001	7.771.398.833	7.771.398.833
Garden Pals				
Công ty Corona	198.945.039	198.945.039	3.939.360.251	3.939.360.251
Clipper Inc				
Công ty TNHH				
Thương Mại Và Sản	2.680.501.499	2.680.501.499	3.673.783.747	3.673.783.747
Xuất Nguyễn Sinh				
Công ty TNHH Hsin	20.401.765.544	20.401.765.544	19.558.655.621	19.558.655.621
Yue Hsing				
Công ty TNHH Bách	1.769.142.496	1.769.142.496	1.731.908.326	1.731.908.326
Hóa Phúc Khánh				
Công ty CP Công	2.173.209.500	2.173.209.500	-	-
Nghiệp Đại Á				
Các đối tượng khác	29.772.951.910	29.772.951.910	36.198.002.850	36.198.002.850
Cộng	90.119.693.925	90.119.693.925	95.801.667.185	95.801.667.185
Bên liên quan				
Công ty TNHH				
Garden Pals	8.637.016.001	8.637.016.001	7.771.398.833	7.771.398.833
Công ty cổ phần Khai				
Phát Đài Tín	836.581.175	836.581.175	979.207.241	979.207.241
Công ty TNHH Bách				
hóa Phúc Khánh	1.769.142.496	1.769.142.496	1.731.908.326	1.731.908.326
Cộng	11.242.739.672	11.242.739.672	10.482.514.400	10.482.514.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
Via Swiss Trading Sa	-	90.130.413
Techtronic Prod Develop Ltd	397.587.683	-
Kingfield International Enterprise Ltd.	2.567.140.000	2.567.140.000
Công ty TNHH Kim Khí Giang Phong	407.316.397	407.316.397
Joy Wish Inc Co.,Ltd	9	9
Asia Tech Source Company Limited	3.606.349	214.475.328
Các khoản phải trả trước khác	405.498.239	-
Cộng	3.781.148.677	3.279.062.147

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Phải nộp	Thực nộp	30/09/2024
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	379.956.227	379.452.316	503.911
Thuế xuất, nhập khẩu	311.456.330	237.566.398	249.941.324	299.081.404
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.809.730.908	3.918.451.273	3.928.686.010	3.799.496.171
Thuế thu nhập cá nhân	48.370.245	835.473.358	823.659.745	60.183.858
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	1.640.000	87.356.584	88.996.584	-
Cộng	4.171.197.483	5.458.803.840	5.470.735.979	4.159.265.344

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Tsai Chui Tien (USD)	-	551.986.028
Tsai Chui Tien (VNĐ)	5.698.157.020	5.199.625.189
Ngân Hàng TMCP TP Bank - Hà Nội	69.280.906	-
Objective Holding Incorporated	1.134.379.185	179.983.066
Ngân Hàng HD Bank	-	1.192.297.091
Doanh Nghiệp Tư Nhân Hưng Thái	148.616.000	223.982.000
Công ty TNHH Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Văn Tiến	252.175.500	353.836.500
Công ty CP Khai Phát Đài Tín	484.049.150	93.381.396
Công ty CP Nước Sạch Thái Bình	63.882.000	69.552.000
Công Đoàn Việt Nam	116.740.638	-
Ability Merit Ltd	1.752.526.072	436.939.144
Các đối tượng khác	474.849.516	909.580.364
	10.194.655.987	9.211.162.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bên liên quan

Ông Tsai Chui Tien	5.698.157.020	5.751.611.217
Công ty CP Khai Phát Đài Tín	484.049.150	93.381.396
Công ty TNHH Ability Merit	1.752.526.072	436.939.144
Công ty Objective Holding Incorporated	1.134.379.185	179.983.066

Cộng	9.069.111.427	6.461.914.823
-------------	----------------------	----------------------

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	102.960.000	280.257.014
Bảo hiểm xã hội	1.394.757.073	1.161.179.739
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.352.837.696	12.871.788.634

Cộng	13.850.554.769	14.313.225.387
-------------	-----------------------	-----------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2024			Trong kỳ		01/01/2024
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn						
<i>Ngân hàng</i>						
HD Bank - CN Thái Bình	280.288.567.520	280.288.567.520	315.192.032.360	328.221.505.603	293.318.040.763	293.318.040.763
TP Bank - CN Hà Nội	188.294.436.140	188.294.436.140	211.063.043.511	216.994.203.309	194.225.595.938	194.225.595.938
<i>Bên liên quan</i>	91.994.131.380	91.994.131.380	104.128.988.849	111.227.302.294	99.092.444.825	99.092.444.825
Công ty CP Khai Phát Đài Tín	63.752.332.954	63.752.332.954	24.000.000	98.599.000.000	162.327.332.954	162.327.332.954
Công ty TNHH Ability Merit	8.080.000.000	8.080.000.000	-	-	8.080.000.000	8.080.000.000
Công ty Objective Holding Incorporated	19.784.000.000	19.784.000.000	-	33.962.000.000	53.746.000.000	53.746.000.000
Ông Tsai Chui Tien	7.000.000.000	7.000.000.000	24.000.000	64.637.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
<i>Vay nợ DH đến hạn trả</i>	28.888.332.954	28.888.332.954	-	44.273.000.000	93.501.332.954	93.501.332.954
Công ty TNHH Ability Merit	-	-	-	44.273.000.000	44.273.000.000	44.273.000.000
	-	-	-	44.273.000.000	44.273.000.000	44.273.000.000
Cộng	344.040.900.474	344.040.900.474	315.216.032.360	471.093.505.603	499.918.373.717	499.918.373.717
Dài hạn						
<i>Bên liên quan</i>						
Công ty TNHH Ability Merit	42.041.000.000	42.041.000.000	809.000.000	-	41.232.000.000	41.232.000.000
Công ty Objective Holding Incorporated	22.257.000.000	22.257.000.000	569.000.000	-	21.688.000.000	21.688.000.000
	19.784.000.000	19.784.000.000	240.000.000	-	19.544.000.000	19.544.000.000
Cộng	42.041.000.000	42.041.000.000	809.000.000	-	41.232.000.000	41.232.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 30/09/2024

HD Bank - CN Thái Bình

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20609/22MB/HĐTD ngày 25/07/2022. Tổng hạn mức tín dụng là 8.500.000 USD. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 36 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 6,65% - 7,15%/năm. Mục đích vay là phát hành LC, cho vay thanh toán LC đã phát hành, cho vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất dụng cụ làm vườn, các sản phẩm gia dụng. Tài sản đảm bảo là Bất động sản tọa lạc tại B8+B9+B10 và lô E3+E3' của Công ty và các quyền sở hữu nợ, các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty; Bất động sản tại KCN Phúc Khánh của Công ty Garden Pals - công ty con; Tiền gửi có kỳ hạn 6 và 13 tháng với tổng giá trị 6.000.000.000 đồng của Công ty; Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với giá trị 3.500.000.000 đồng của Ông Tsai Chui Tien, Chủ tịch Hội đồng Quản trị; Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với giá trị 5.135.650.000 đồng của Bà Vũ Thị Xuyên - cổ đông của Công ty; và các khoản ký quỹ và bảo lãnh thanh toán của khách hàng.

TP Bank - CN Hà Nội

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 58/2023/HĐTD/HNI ngày 13/06/2023. Tổng hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng (bao gồm cả dư nợ của hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 41/2022/HĐTD/HNI ngày 23/05/2022). Thời gian cấp tín dụng là 12 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 7,2%/năm. Khoản vay được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 94/2024/HĐTD/HNI ngày 30/07/2024, lãi suất điều chỉnh xuống 6,7%. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà xưởng của Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh - Công ty cùng Chủ tịch HĐQT; Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 3.828.242.428 đồng của Công ty; Tiền gửi với giá trị 31.800.000.000 đồng của Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín - Cổ đông lớn/ Công ty cùng Cổ đông lớn; Các quyền đòi nợ, các khoản phải thu và máy móc thiết bị của Công ty.

Công ty CP Khai Phát Đài Tín

Hợp đồng vay số 04/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 27/10/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8%/năm, số tiền 6 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 01/04/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 27/04/2024, thời gian gia hạn đến ngày 27/12/2024.

Hợp đồng vay số 05/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 28/10/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8%/năm, số tiền 1,3 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 01/05/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 28/04/2024, thời gian gia hạn đến ngày 28/12/2024.

Hợp đồng vay số 06/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 28/11/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7,65%/năm, số tiền 0,4 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 01/06/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 29/05/2024, thời gian gia hạn đến ngày 29/12/2024.

Hợp đồng vay số 07/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 02/12/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 7,95%/năm, số tiền 0,38 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 01/07/2022/HĐV-ĐT-FT ngày 02/06/2024, thời gian gia hạn đến ngày 02/12/2024.

Các hợp đồng quy định gốc và lãi trả vào ngày đáo hạn, không quy định lãi suất quá hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty TNHH Ability Merit

Hợp đồng số 07/HDVV ngày 09/10/2023, thời hạn 6 tháng, lãi suất 7,2%/ năm, số tiền 500.000 USD. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 04/AB-FT ngày 08/04/2024, thời gian gia hạn đến ngày 09/10/2024.

Các hợp đồng quy định gốc và lãi trả vào ngày đáo hạn, lãi suất quá hạn là 0%.

Công ty Objective Holding Incorporated

Hợp đồng vay số 01/HDVV/OBJ-FTV ngày 21/12/2021, thời hạn 03 tháng, lãi suất 3%/năm, số tiền 2 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo các Phụ lục hợp đồng số 01/OBJ-FT ngày 20/03/2022, thời gian gia hạn đến ngày 21/03/2023, đến hạn trả mà bên vay chưa trả được thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 12 tháng; Phụ lục hợp đồng số 03/OBJ-FT ngày 21/03/2023, thời gian gia hạn đến ngày 21/03/2025.

Hợp đồng vay số 02/HDVV/OBJ-FTV ngày 30/03/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 3%/năm, số tiền 5 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 02/OBJ-FT ngày 28/03/2023, thời gian gia hạn đến ngày 30/03/2024, đến hạn trả mà bên vay chưa trả được thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 12 tháng.

Các hợp đồng quy định gốc và lãi trả vào ngày đáo hạn, không quy định lãi suất quá hạn.

Ông Tsai Chui Tien

Hợp đồng vay số 01/2021/HĐV ngày 26/05/2021, thời hạn 06 tháng, lãi suất 3,7%/năm, được gia hạn 06 tháng nhưng không quá 01 năm, số tiền 42,190 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo các Phụ lục hợp đồng số 06/TSai-FT ngày 26/05/2022, thời gian gia hạn đến ngày 26/05/2023, đến hạn trả mà bên vay chưa trả được thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 12 tháng; Phụ lục hợp đồng số 08/TSai-FT ngày 26/05/2024, thời gian gia hạn đến ngày 26/12/2024, đến hạn trả mà bên vay chưa trả được thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 12 tháng.

Hợp đồng vay số 21122021-TS/FTV ngày 21/12/2021, thời hạn 03 tháng, lãi suất 3%/năm, số tiền 2,212 tỷ đồng. Số dư gốc vay tại 31/12/2023 và 01/01/2023 là 2,098 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo các Phụ lục hợp đồng số 05/TSai-FT ngày 20/03/2022 (dư nợ vay tại thời điểm gia hạn là 2,098 tỷ đồng), thời gian gia hạn đến ngày 21/03/2023, đến hạn trả mà bên vay chưa trả được thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 12 tháng; Phụ lục hợp đồng số 07/TSai-FT ngày 20/03/2024, thời gian gia hạn đến ngày 21/09/2024, đến hạn trả mà bên vay chưa trả được thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 12 tháng.

Hợp đồng vay số 02/HDVV/TS-FTV ngày 27/09/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 6,9%/năm, số tiền 1,1 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 04/TSai-FT ngày 25/09/2023, thời gian gia hạn đến ngày 27/09/2024, đến hạn trả mà bên vay chưa trả được thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 12 tháng.

Hợp đồng vay số 28102022-TS/FTV ngày 28/10/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8,6%/năm, được gia hạn 06 tháng nhưng không quá 02 năm, số tiền 1,79 tỷ đồng.

Hợp đồng vay số 29102022-TS/FTV ngày 28/10/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8,6%/năm, được gia hạn 06 tháng nhưng không quá 02 năm, số tiền 3,6 tỷ đồng.

Hợp đồng vay số 22112022/TS-FTV ngày 22/11/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8,6%/năm, số tiền 2,6 tỷ đồng. Khoản vay được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 03/TSai-FT ngày 20/11/2023, thời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

gian gia hạn đến ngày 22/11/2024, đến hạn trả mà bên vay chưa trả được thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 12 tháng.

Hợp đồng vay số 06/HDVV/TS-FTV ngày 14/12/2022, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8,7%/năm, được tự động gia hạn 01 năm, số tiền 4,6 tỷ đồng.

Các hợp đồng vay tiền Việt nam Đồng quy định gốc và lãi trả vào ngày đáo hạn, không quy định lãi suất quá hạn.

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn tại 30/09/2024

Công ty TNHH Ability Merit

Hợp đồng vay số 03/HDVV ngày 30/08/2021, thời hạn vay đến ngày 30/09/2025, lãi suất 3,98%/năm, số tiền 600.000 USD; Hợp đồng vay số 04/HDVV ngày 30/09/2021, thời hạn vay đến ngày 30/09/2025, lãi suất 3,98%/năm, số tiền 600.000 USD. Gốc vay trả 12 đợt liên tục, 01 đợt/ 01 tháng, bắt đầu từ tháng 10/2024 đến trước tháng 09/2025.

Công ty Objective Holding Incorporated

Hợp đồng vay số 02/HDVV ngày 10/08/2021, thời hạn vay đến ngày 30/08/2025, lãi suất 3,98%/năm, số tiền 800.000 USD. Gốc vay trả 08 đợt liên tục, 01 đợt/ 01 tháng, bắt đầu từ tháng 01/2025 đến trước tháng 08/2025.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Dự phòng tiền lương	-	13.434.575.140
	-	13.434.575.140
Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	749.341.550	749.341.550
Cộng	749.341.550	749.341.550

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A					
Số dư đầu năm trước	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	292.927.740.569	724.471.342.323
- Lãi trong năm trước	-	-	-	17.221.454.482	17.221.454.482
Số dư đầu năm nay	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	310.149.195.051	741.692.796.805
- Lãi trong năm nay	-	-	-	17.859.552.177	17.859.552.177
Số dư cuối năm nay	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	328.008.747.228	759.552.348.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2024	01/01/2024
Công ty Objective Holding Incorporated	65.209.810.000	65.209.810.000
Ông Tsai Chui Tien	61.939.300.000	61.939.300.000
Công ty CP Khai Phát Đài Tín	39.919.700.000	39.919.700.000
Công ty Probus Opportunities	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty VN Alpha Limited	19.770.000.000	19.770.000.000
Cổ đông khác	56.239.540.000	56.239.540.000
Cộng	268.078.350.000	268.078.350.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
Vốn góp đầu kỳ	268.078.350.000	268.078.350.000
Vốn góp cuối kỳ	268.078.350.000	268.078.350.000

d. Cổ phiếu

	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.807.835	26.807.835
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.807.835	26.807.835
- Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	26.807.835
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.807.835	26.807.835
- Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	26.807.835
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2024	01/01/2024
Ngoại tệ		
USD	15.466,62	1.644.331,31
EUR	226,00	235,47

VI. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	433.022.634.322	350.258.699.935
Doanh thu khác (bán phế)	4.514.283.988	4.637.227.703
Cộng	437.536.918.310	354.895.927.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
Giá vốn hàng bán	368.212.913.523	272.063.524.871
Cộng	368.212.913.523	272.063.524.871

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
Lãi tiền gửi	365.422.430	553.614.686
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.743.675.401	10.109.574.036
Cộng	18.109.097.831	10.663.188.722

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.606.081.619	13.498.017.007
Phí bán nợ	3.474.993.100	4.022.187.112
Chi phí lãi vay	21.999.800.520	22.246.115.425
Chi phí tài chính khác	-	353.950.703
Cộng	43.080.875.239	40.120.270.247

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
Chi phí nhân viên	1.956.660.713	2.008.554.406
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.421.188	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.186.960.201	3.378.476.483
Chi phí bằng tiền khác	8.366.839.655	7.723.715.331
Cộng	12.513.881.757	13.110.746.220

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	11.707.418.423	11.411.974.522
Chi phí đồ dùng văn phòng	444.266.372	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.624.336.460	1.337.336.529
Chi phí dự phòng	(13.434.575.140)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.816.537.634	6.643.212.026
Chi phí bằng tiền khác	1.722.348.841	1.868.535.115
Cộng	7.880.332.590	21.261.058.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
Thu từ thanh lý vật tư, bán phế liệu, TSCĐ	489.017.157	-
Thu nhập khác	241.400.624	164.771.145
Cộng	730.417.781	164.771.145

8. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	670.883.986	-
Chi phí không hợp lệ	2.039.326.066	1.986.924.754
Các khoản bị phạt, lãi chậm nộp	200.217.311	258.840.839
Các khoản khác	-	1.123.233.666
Cộng	2.910.427.363	3.368.999.259

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	214.142.791.350	194.211.936.857
Chi phí nhân công	76.897.498.032	76.643.536.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.719.387.654	32.589.263.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.952.983.904	41.685.981.484
Chi phí khác bằng tiền	13.355.918.683	27.659.923.700
Cộng	367.068.579.623	372.790.642.408

10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế áp dụng cho từng dự án. Chi tiết mức thuế suất và các ưu đãi thuế như sau:

Dự án ban đầu - Chế tạo dụng cụ làm vườn: Thuế suất áp dụng cho dự án này là 20%.

Dự án mở rộng số 1 - Chế tạo dụng cụ làm vườn: Thuế suất áp dụng cho dự án này là 20%. Dự án được miễn thuế TNDN trong 02 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 04 năm tiếp theo.

Dự án mở rộng số 2 - Sản xuất đồ chơi bằng gỗ: Thuế suất thuế áp dụng cho dự án này là 20%. Dự án được miễn thuế TNDN trong 02 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 04 năm tiếp theo. Dự án đã dừng hoạt động.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi tiết Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.778.003.450	15.799.288.716
Các khoản điều chỉnh tăng	2.645.153.323	3.421.506.797
Các khoản điều chỉnh giảm	-	855.584.171
Lợi nhuận kế toán trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	24.423.156.773	18.365.211.342
Lợi nhuận chịu thuế ước tính	24.423.156.773	18.365.211.342
Trong đó:		
Lợi nhuận chịu thuế của dự án đầu tư ban đầu	14.761.355.954	11.099.933.735
Lợi nhuận chịu thuế của dự án mở rộng 1	9.661.800.819	7.265.277.607
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính	4.884.631.355	3.673.042.268
Thuế TNDN được miễn giảm của dự án mở rộng 1	(966.180.082)	(726.527.760)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.918.451.273	2.946.514.508

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Ông Tsai Chui Tien
Bà Lê Thị Thu Hằng
Bà Tô Thị Phương Lan
Ông Bùi Văn Thành
Ông Đỗ Xuân Thành
Bà Vi Nguyệt Cẩm
Bà Đinh Thị Lan Hương
Bà Phan Thị Oanh
Bà Lê Thị Thu Hương
Bà Hà Thị Thu Thủy

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc
Thành viên Hội đồng Quản trị
Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị
Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị
Trưởng Ban Kiểm soát đến 05/01/2024
Trưởng Ban Kiểm soát từ 05/01/2024
Thành viên BKS từ tháng 7/2024
Thành viên Ban Kiểm soát đến tháng 6/2024
Thành viên BKS từ 05/01/2024 đến tháng 6/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bà Bùi Như Huệ	Thành viên BKS từ tháng 7/2024
Ông Chiang, Chiu Chiung	Tổng Giám đốc từ 06/02/2024
Bà Trần Thị Thúy Nguyên	Tổng Giám đốc từ 01/01/2023 đến 06/02/2024
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc đến 20/11/2023
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Kế toán trưởng đến 01/01/2024
Bà Tô Thị Thùy	Kế toán trưởng từ 01/01/2024
Công ty TNHH Garden Pals	Công ty con từ 04/07/2022
Công ty Objective Holding Incorporated	Cổ đông lớn/ Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty cổ phần Khai Phát Đài Tín	Cổ đông lớn/ Công ty cùng cổ đông lớn
Công ty Probus Opportunities	Cổ đông lớn
Công ty VN Alpha Limited	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Ability Merit	Công ty cùng cổ đông lớn
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
Ông Tsai Chui Tien	67.721.639.993	84.578.941.973
Nhận tiền vay	-	43.812.000.000
Trả gốc vay	64.613.000.000	37.840.000.000
Chi phí lãi vay	3.108.639.993	2.926.941.973
Bà Lê Thị Thu Hằng	-	4.871.335.040
Trả gốc vay	-	4.871.335.040
Công ty TNHH Ability Merit	78.118.045.410	57.151.114.893
Nhận tiền vay	-	14.430.000.000
Trả gốc vay	75.659.000.000	39.461.335.040
Chi phí lãi vay	2.459.045.410	3.259.779.853
Công ty Objective Holding Incorporated	962.199.360	1.214.104.997
Nhận tiền vay	-	688.000.000
Chi phí lãi vay	962.199.360	526.104.997
Công ty TNHH Garden Pals	7.257.368.709	7.983.513.686
Mua hàng hóa dịch vụ	7.257.368.709	7.983.513.686
Công ty cổ phần Khai Phát Đài Tín	1.086.249.864	985.826.035
Mua hàng hóa dịch vụ	1.086.249.864	985.826.035
Công ty TNHH bách hóa Phúc Khánh	37.234.170	19.655.800
Mua hàng hóa dịch vụ	37.234.170	19.655.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
Hội đồng quản trị	675.000.000	675.000.000
Ông Tsai Chui Tien	315.000.000	315.000.000
Bà Lê Thị Thu Hằng	45.000.000	45.000.000
Bà Tô Thị Phương Lan	45.000.000	45.000.000
Ông Bùi Văn Thành	135.000.000	135.000.000
Ông Đỗ Xuân Thành	135.000.000	135.000.000
Ban Kiểm soát	117.000.000	27.000.000
Bà Vi Nguyệt Cẩm	-	9.000.000
Bà Đinh Thị Lan Hương	63.000.000	9.000.000
Bà Bùi Như Huệ	9.000.000	-
Bà Phan Thị Oanh	9.000.000	-
Bà Hà Thị Thu Thủy	18.000.000	-
Bà Lê Thị Thu Hương	18.000.000	9.000.000
Ban Tổng Giám đốc	951.824.200	901.300.800
Bà Trần Thị Thúy Nguyên	46.811.000	375.503.600
Ông Chiang, Chiu Chiung	588.374.700	-
Ông Kuo Hsien Cheng	-	286.111.300
Bà Lê Thị Thu Hằng	316.638.500	239.685.900

3. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam và Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2023.

Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Hằng

Phụ trách Kế toán

Phạm Thị Ngọc Hoa

Thái Bình, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tsai, Chui - Tien

